TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **358**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 27-3-2023
Về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 139/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 451/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 367/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1298/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Ngọc M**, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số ABC Lô D, Lầu A1 Chung cư Ấn Quang, Phường A2, Quận A3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số B1B2/B3 đường TX 22, phường Thạnh X, Quận B4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 02 năm 2023). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1952; nơi cư trú: Số 1/5 Ấp 4, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 1/5 Ấp C1, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Trần Võ Bình M**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số D1D2/D3 đường T, Phường D4, Quận D5, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà **Trần Võ Huỳnh N**, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số D6D7 đường S, phường Đ, Quận D8, Thành phố Hồ chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1972; Vắng mặt.
+ Bà **Tôn Thị H**, sinh năm 1972; Có mặt.
Cùng nơi cư trú: Số E1/E2 Tổ 12, Ấp 4, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1.1] Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc M trình bày:

Năm 1975, bà và ông Trần Văn H sống chung không đăng ký kết hôn (do không xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn). Năm 2004, bà và ông H ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 3 năm 2004 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án phúc thẩm số 1624/HNGĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà được người cô của ông H là bà Trần Thị N cho một phần đất diện tích 479m^2 thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1983, vợ chồng bà xây dựng nhà trên đất để ở. Năm 1997, ông H đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ ngày 18 tháng 9 năm 1997. Năm 2004 khi bà và ông H ly hôn, giữa bà và ông H chưa giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 06 tháng 10 năm 2004 bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn đối với phần đất diện tích 479m^2 thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 22 tháng 9 năm 2008, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm vụ án theo Bản án số 301/2008/DSST. Ngày 12 tháng 01 năm 2009, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án theo Bản án số 73/2009/DSPT, hủy bản án sơ thẩm và giao toàn bộ hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện H để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Giải quyết lại vụ án, tại Tòa án nhân dân huyện H, nguyên đơn xác định yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là phần đất có diện tích 637,2m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí số 96190/CN HM-CC do Trung tâm đo đạc bản đồ chi nhánh Hóc Môn lập ngày 09 tháng 8 năm 2012, trong đó có 479m^2 đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 158,2m^2 đất lúc trước là ao, rạch nhưng nay đã san lấp và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. bà M yêu cầu được chia đất, vị trí là phần đất trống kế bên phần đất có căn nhà. Đối với căn nhà

trên đất có số 1/5 Ấp 4, xã B, huyện H có nguồn gốc do ông H và bà M xây dựng từ năm 1983, đến năm 2002 ông H được Công đoàn Giáo dục Quận 12 hỗ trợ tiền xây căn nhà tình thương. Sau khi bà M và ông H ly hôn, căn nhà do ông H quản lý sử dụng, hiện trạng căn nhà có khác so với hiện trạng nhà cũ trước đây. bà M xác định không tranh chấp và không yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà.

Sau đó, bà M xác định lại yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn đối với phần đất có diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất. bà M yêu cầu nhận một nửa giá trị phần đất được chia theo kết quả định giá.

Theo Biên bản định giá ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng định giá xác định đơn giá đất đang tranh chấp là 4.000.000 đồng/m^2, nguyên đơn đồng ý lấy kết quả định giá này làm căn cứ giải quyết tranh chấp, không yêu cầu định giá lại.

[1.2] Bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông và bà M đã ly hôn từ năm 2004, trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung đều đã trưởng thành. Phần đất diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông đứng tên đăng ký theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 18 tháng 9 năm 1997 có nguồn gốc do cô của ông là bà Trần Thị N cho riêng ông nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ông không đồng ý chia đôi diện tích đất nói trên cho bà M. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà M.

[1.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Võ Bình M và bà Trần Võ Huỳnh N trình bày: Ông bà là con của ông Trần Văn H và bà Võ Thị Ngọc M. Phần đất diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông H đứng tên là tài sản của cha mẹ, liên quan phần đất này sẽ do cha mẹ của ông bà quyết định, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T và bà Tôn Thị H trình bày:

Vào năm 2010 vợ chồng ông bà có mua phần đất thuộc thửa 407, tờ bản đồ số 28 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã mua. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông bà phát hiện trong số đất ông Trần Văn H (là chủ sử dụng đất liền kề) đang quản lý sử dụng có một phần đất của vợ chồng ông bà đã mua trước đây nên có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã B để yêu cầu ông H trả lại phần đất này. Sau đó, ông bà đã có ý kiến tại Ủy ban nhân dân xã B đối với phần đất có ranh tiếp giáp với ông H là chỉ đồng ý xác định theo ranh nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận theo tài liệu mới (bản đồ có tọa độ). Hiện nay, giữa ông bà và ông Trần Văn H vẫn chưa thực hiện việc cắm ranh theo giấy chứng nhận để các bên sử dụng đúng hiện trạng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Trong vụ kiện này bà Võ Thị Ngọc M xác định chỉ tranh chấp đối với phần đất diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh do ông H đứng tên đăng ký theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 18 tháng 9 năm 1997, do đó, không liên quan đến phần đất tiếp giáp ranh với đất của ông bà. Vì vậy, ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì liên quan đến tranh chấp chia tài sản chung giữa bà M và ông H.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 451/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, về thi hành án và thời hạn kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 9 năm 2022, ông Trần Văn H có đơn kháng cáo không đồng ý chia đôi giá trị tài sản là quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Ngọc M; yêu cầu làm rõ việc việc cắm ranh phần đất của ông tiếp giáp với phần đất của ông Trương Văn T và bà Tôn Thị H; yêu cầu được miễn án phí sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Văn H đồng ý phân chia tài sản chung là quyền sử dụng phần đất có diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giá trị như quyết định của bản án sơ thẩm, nhưng ông yêu cầu có thời gian để thi hành nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà M là 05 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc M do ông Lê Văn B đại diện theo ủy quyền đồng ý với phương án mà ông H đưa ra, ông H có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung của vợ chồng mà bà M được chia tương đương số tiền 958.000.000 đồng cho bà M trong thời hạn 05 tháng kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tôn Thị H không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, phân chia tài sản chung của vợ chồng theo giá trị, ông H được nhận tài sản là đất và có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 958.000.000 đồng trong thời hạn 05 tháng kể từ ngày tuyên án; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự do là người cao tuổi và đều có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

1. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm các ông, bà: Vũ Thị H, Trần Võ Bình M, Trần Võ Huỳnh N và Trương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

II. Về nội dung:

1. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Văn B đã thỏa thuận được việc giải quyết vụ án như sau:

Quyền sử dụng phần đất có diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ ngày 18 tháng 9 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Trần Văn H là tài sản chung của vợ chồng ông H và bà Võ Thị Ngọc M chưa phân chia. Giá trị đất được xác định theo Biên bản định giá ngày 18 tháng 3 năm 2020 có đơn giá 4.000.000 đồng/m^2. Tài sản chung được phân chia theo giá trị, theo đó ông H nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần tài sản chung bà M được chia là 958.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là 05 tháng kể từ ngày tuyên án.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

2. Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; các đương sự là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn H do được làm trong thời hạn hợp luật định là hợp lệ.

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 451/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Xác định phần đất có diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ ngày 18 tháng 9 năm 1997 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Văn H là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Võ Thị Ngọc M hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia.

2. Tài sản chung được phân chia như sau: Giao tài sản chung là quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 479m^2 thuộc thửa 406, tờ bản đồ số 7 tọa lạc xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GX1X2X3X4, số vào sổ cấp GCN: X5X6X7 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 18 tháng 9 năm 1997) cho ông Trần Văn H; ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị Ngọc M giá trị tài sản chung được chia tương ứng số tiền là 958.000.000 (chín trăm năm mươi tám triệu) đồng trong thời hạn 05 (năm) tháng kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày hết thời hạn 05 (năm) tháng nêu trên mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

III. Về án phí:

1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc M số tiền 2.455.000 (hai triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 003980 Quyển số 0080 ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Bị đơn ông Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đã được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện H, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS huyện H, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 17b)

Nguyễn Văn Tuấn